|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT KIM ĐỘNG  **TRƯỜNG MN THỌ VINH**  Số: 118/KH-MNTV | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *ThọVinh, ngày 23 tháng 8 năm 2023* |

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

**NĂM HỌC 2023-2024**

Căn cứ văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1660/QĐ-UBND, ngày 08/08/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên quyết định ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ kết quả chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhà trường năm học 2022-2023. Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường, của địa phương (cơ sở vật chất, đội ngũ và trẻ). Trường Mầm non Thọ Vinh xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2023-2024 như sau:

**PHẦN MỘT**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

**1. Bối cảnh năm học 2023-2024**

*\*Cơ sở vật chất:* Trường được sự quan tâm của lãnh đạo huyện, lãnh đạo xã cộng với sự tham mưu tích cực của Ban giám hiệu nhà trường đã xây dựng được ngôi trường nằm ở khu trung tâm xã với cơ sở vật chất đầy đủ, khuôn viên trường rộng rãi, khang trang, sạch đẹp.

Trường có tổng là 11 phòng học và 1 phòng đa chức năng, và 6 phòng chức năng khác, các phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định và được xây dựng kiên cố, có bếp ăn đảm bảo cho trẻ học bán trú. Phụ huynh trẻ rất yên tâm và tạo cho trường huy động được số trẻ đến lớp đông hơn.

*\*Đội ngũ*: Trường có đội ngũ giáo viên trẻ, nhiệt tình yêu nghề, mến trẻ, có trách nhiệm với công việc được giao.

Trường có tổng CB, GV, NV: 21 trong đó

3 cán bộ quản lý, 13 giáo viên, 1 nhân viên kế toán kiêm nhiệm, 3 nhân viên nấu ăn, 1 nhân viên bảo vệ.

Trình độ chuẩn của CBQL, GV, NV: đạt chuẩn: 16 trong đó trên chuẩn 13.

Số lượng giáo viên được chia làm 3 tổ (Tổ nhà trẻ, tổ mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi, tổ mẫu giáo 5 tuổi).

\***Tổ mẫu giáo 5 tuổi:** Tổng số: 4 giáo viên tổ trưởng cô Nguyễn Thanh Kim Huế.

\***Tổ mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi:** Tổng số: 6 giáo viên, tổ trưởng Cô Vương Thị Khánh.

**\* Tổ nhà trẻ:** Tổng số: 3 giáo viên, tổ trưởng cô Vũ Thị Thảo.

*\*Số nhóm lớp, số trẻ:* Năm học 2023-2024 toàn trường có tổng số trẻ là: 274 trẻ trong đó trẻ 24-36 tháng: 43 cháu; trẻ 3 tuổi: 61 cháu; trẻ 4 tuổi: 70 cháu; trẻ 5 tuổi: 100 cháu được chia làm 11 nhóm lớp.

*\*Cảnh quan môi trường*: Trường có khuôn viên rộng rãi, khang trang sạch đẹp, có nhiều cây xanh tạo bóng mát, có hàng rào bao quanh đảm bảo an toàn tính mạng cho trẻ.

**2. Thuận lợi, khó khăn**

**\*Thuận lợi.**

*\*Về cơ sở vật chất :*

Trường được sự quan tâm rất lớn của các đồng chí lãnh đạo Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể, nhân dân địa phương và những người con quê hương đang sinh sống trên mọi miền của Tổ quốc đã tham gia ủng hộ cho trường một số trang thiết bị học tập và ăn bán trú.

Trường còn được sự quan tâm rất lớn của lãnh đạo huyện cộng với sự tham mưu tích cực của Ban giám hiệu nhà trường trong việc xây dựng cơ sở vật chất, tạo khu trường mới để đưa trẻ về học tập trung với khuôn viên trường rộng rãi, khang trang, sạch đẹp.

Trường có đủ các phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định, các phòng chức năng và có bếp ăn đảm bảo cho trẻ học bán trú. Phụ huynh trẻ rất yên tâm và tạo cho trường huy động được số trẻ đến lớp đông hơn.

*\*Về đội ngũ CBQL và giáo viên:*

Trường có đội ngũ giáo viên trẻ, nhiệt tình yêu nghề, mến trẻ, có trách nhiệm với công việc được giao.

Trường có tổng CB, GV, NV: 21 trong đó

3 cán bộ quản lý, 13 giáo viên, 1 nhân viên kế toán kiêm nhiệm, 3 nhân viên nấu ăn, 1 nhân viên bảo vệ.

Trình độ chuẩn của CBQL, GV, NV: đạt chuẩn: 16 trong đó trên chuẩn 13.

*\*Về trẻ:*

Năm học 2023-2024 toàn trường có tổng số trẻ là: 274 trẻ trong đó trẻ 24-36 tháng: 43 cháu; trẻ 3 tuổi: 61 cháu; trẻ 4 tuổi: 70 cháu; trẻ 5 tuổi: 100 cháu.

Phần lớn trẻ đều xuất thân từ gia đình nông dân, đời sống còn khó khăn nhưng trẻ rất ngoan ngoãn, lễ phép, yêu thầy, mến bạn, đoàn kết biết giúp đỡ nhau chia sẻ nhường nhịn nhau trong hoạt động thường ngày.

Trường luôn có sự phối kết hợp giữa: gia đình - nhà trường - xã hội trong việc chăm sóc giáo dục trẻ nhằm đạt kết quả cao.

*\*Về phụ huynh:*

Dân có truyền thống hiếu học, họ luôn có ý thức chấp hành tốt nội quy, quy định của nhà trường.

Dân trí được nâng cao hơn, nhận thức tốt đến tầm quan trọng của việc đưa trẻ đến trường mầm non, phụ huynh học sinh luôn ủng hộ nhà trường trong mọi phong trào, sẵn sàng đóng góp cho con em đi học, thường xuyên trao đổi thông tin với giáo viên chủ nhiệm. Đây chính là đầu tư cho chiến lược phát triển con người.

Công tác xã hội hóa những năm gần đây được phụ huynh ủng hộ nhiệt tình.

**\*Khó khăn:**

*\*Về cơ sở vật chất:*

Nguồn kinh phí đầu tư cho giáo dục còn hạn hẹp.

Đồ dùng đồ chơi so với bộ ĐDĐC tối thiểu còn thiếu đặc biệt ở các lớp 3 tuổi.

Số lượng đồ dùng, đồ chơi tự làm còn ít, đồ dùng khi sử dụng chưa đạt hiệu quả cao.

Mốt số lớp xây nhà vệ sinh khép kín nên diện tích sàn của lớp bị thu hẹp trở nên trật trội cho hoạt động của cô và trẻ.

*\*Về đội ngũ giáo viên:*

Trong đội ngũ giáo viên vẫn còn có cá nhân chưa tích cực học tập, rèn luyện mình về mọi mặt. Bảo thủ, tự ti, chưa khiêm tốn học tập và giúp đỡ đồng nghiệp.

Phần lớn giáo viên trong các tổ vận dụng CNTT vào trong giảng dạy hàng ngày còn chưa nhiều mới chỉ tập trung vào hội giảng, chuyên đề và các tiết khi BGH kiểm tra.

Việc giáo viên thực hiện CNTT vào công tác soạn bài (căn lề, chính tả, lỗi chấm phẩy...) còn chưa đúng quy định. Nội dung soạn còn sơ sài, sao chép bài của nhau.

*\*Về trẻ:*

Một số trẻ chưa có nề nếp, thói quen lễ giáo (vứt rác chưa đúng quy định, xưng hô chưa đúng...)

*\*Về phụ huynh:*

Còn có quan điểm chưa đúng cho rằng các cháu đến lớp chỉ chơi và múa hát chủ yếu là quản lý trẻ cũng như giữ trẻ để gia đình yên tâm đi làm.

Họ cho rằng kết quả của trẻ mầm non chưa cần thiết mà coi trọng các cấp học trên hơn.

Một số phụ huynh ý thức chưa cao trong việc chấp hành nội quy, quy chế của trường (vứt rác chưa đúng nơi quy định, cho trẻ nghỉ học thường xuyên, cho trẻ đi học quá muộn, đón trẻ sớm...)

**3. Quy mô phát triển giáo dục**

Năm học 2023-2024 toàn trường có tổng số trẻ là: 274 trẻ chia làm 11 lớp, trong đó trẻ 24-36 tháng: 43 cháu chia làm 2 lớp; trẻ 3 tuổi: 61 cháu chia làm 2 lớp; trẻ 4 tuổi: 70 cháu chia làm 3 lớp; trẻ 5 tuổi: 100 cháu chia làm 4 lớp.

**4. Cơ sở vật chất**

Trường có tổng là 11 phòng học, 1 phòng giáo dục nghệ thuật và 6 phòng chức năng khác, các phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định và được xây dựng kiên cố, có bếp ăn đảm bảo cho trẻ học bán trú. Có đủ các danh mục đồ dùng đồ chơi theo quy định tối thiểu của Bộ GD&ĐT, sân chơi rộng rãi với nhiều thiết bị vận động và đồ chơi ngoài trời. Phụ huynh trẻ rất yên tâm và tạo cho trường huy động được số trẻ đến lớp đông hơn.

**5. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên**

Trường có tổng CB, GV, NV: 21 trong đó

3 cán bộ quản lý, 13 giáo viên, 1 nhân viên kế toán kiêm nhiệm, 3 nhân viên nấu ăn, 1 nhân viên bảo vệ.

Trình độ chuẩn của CBQL, GV, NV: đạt chuẩn: 16 trong đó trên chuẩn 13.

Nhà trường có đội ngũ giáo viên trẻ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, nhiệt tình, yêu nghề, mến trẻ. Phần lớn các giáo viên đều được tuyển dụng biên chế nên có tư tưởng yên tâm bám trường, bám lớp, quyết tâm học tập rèn luyện mình để nâng cao trình độ mọi mặt.

95% đ/c giáo viên trong tổ có số năm công tác từ 5 năm trở lên có kinh nghiệm giảng dạy tốt nắm vững chương trình từng độ tuổi, 100% giáo viên trong trường đã thực hiện soạn giáo án vi tính và áp dụng công nghệ thông tin vào bài dạy.

Bên cạnh đó còn có Ban giám hiệu đã dày dạn kinh nghiệm tận tình trong công việc, sẵn sàng với những công việc khó khăn tất cả vì sự nghiệp giáo dục. Thẳng thắn, chân tình, cởi mở, giúp đỡ giáo viên và phụ huynh niềm nở với con trẻ. Tích cực tham mưu với các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể và các cơ sở cùng quan tâm, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục các cháu trên địa bàn.

**6. Cơ cấu tổ chuyên môn**

Trường có tổng CB, GV, NV: 21 trong đó

3 cán bộ quản lý, 13 giáo viên, 1 nhân viên kế toán kiêm nhiệm, 3 nhân viên nấu ăn, 1 nhân viên bảo vệ.

Trình độ chuẩn của CBQL, GV, NV: đạt chuẩn: 16 trong đó trên chuẩn 13.

Số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên được chia làm 4 tổ: (Tổ nhà trẻ, tổ mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi, tổ mẫu giáo 5 tuổi và tổ văn phòng).

\***Tổ mẫu giáo 5 tuổi:** Tổng số: 4 giáo viên tổ trưởng cô Nguyễn Thanh Kim Huế.

\***Tổ mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi:** Tổng số: 6 giáo viên, tổ trưởng Cô Vương Thị Khánh.

**\*Tổ nhà trẻ:** Tổng số: 3 giáo viên, tổ trưởng cô Vũ Thị Thảo.

**\*Tổ văn phòng** gồm 5 trong đó có 1 đồng chí cán bộ quản lý phụ trách dinh dưỡng, 3 nhân viên nấu ăn, 1 nhân viên bảo vệ.

**II. MỤC TIÊU CHUNG**

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ emnhững chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

Nhằm phát triển phẩm chất năng lực của trẻ phù hợp với mục tiêu chương trình GDMN và liên thông với chương trình GD phổ thông.

**III. MỤC TIÊU CỤ THỂ**

**1. Nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.**

**+ Nuôi dưỡng, chăm sóc.**

Thực hiện nghiêm túc việc chăm sóc nuôi dưỡng, đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ. Xây dựng thực đơn hằng ngày phong phú, hấp dẫn, theo tuần, theo mùa để đảm bảo sức khỏe cho trẻ.

Chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh; phối hợp với trạm y tế xã trong việc thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh (dịch Covid-19 và các dịch bệnh khác...), bảo đảm các yêu cầu, điều kiện về trang thiết bị trong phòng chống dịch bệnh. Xây dựng các phương án sẵn sàng ứng phó với những diễn biến phức tạp, bảo đảm thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và bảo đảm an toàn cho trẻ em theo quy định của Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nếu xảy ra thiên tai, dịch bệnh.

Thực hiện nghiêm túc Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về việc xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở GDMN; tiếp tục đưa các nội dung Chuyên đề ‘‘Đẩy mạnh phòng chống bạo hành trẻ” vào nhiệm vụ thường xuyên của nhà trường; thực hiện việc giáo dục kiến thức, kĩ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các nhà trường theo quy định tại Thông tư số 06/2022/TT- BGDĐT ngày 11/05/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục; nhà trường quản lý chất lượng bữa ăn tại trường/lớp đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm, bảo đảm cân đối, hợp lý về dinh dưỡng, đa dạng thực phẩm và phù hợp với cá nhân trẻ, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trong trường; bảo đảm an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ em.

Huy động nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng phục vụ việc tổ chức bữa ăn bán trú và công trình vệ sinh, nước sạch.

Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong công tác bảo đảm an toàn, phòng chống bạo lực học đường, tổ chức ăn bán trú, giáo dục an toàn giao thông, lồng ghép nội dung giáo dục phòng, chống tai nạn thương tích vào chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

Nhà trường cần chú trọng công tác tự kiểm tra, đánh giá các tiêu chuẩn về an toàn nhằm phát hiện sớm và có biện pháp khắc phục kịp thời các yếu tố nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hỗ trợ các lớp trong việc thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cho trẻ; đặc biệt quan tâm giám sát việc thực hiện kết luận kiểm tra; xử lý nghiêm theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý theo quy định của pháp luật đối với cá nhân để xảy ra mất an toàn đối với trẻ.

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng trẻ em theo quy định của Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, phấn đấu tỷ lệ trẻ ăn bán trú tại trường đạt 95% trở lên.

Tăng cường các hoạt động vệ sinh, chăm sóc và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong nhà trường; đẩy mạnh giáo dục trẻ kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, luyện tập một số thói quen tốt về tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe cho trẻ em; thực hiện tốt công tác y tế trường học, bảo đảm 100% trẻ đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới; tăng cường các hoạt động vệ sinh, chăm sóc và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong nhà trường; đẩy mạnh giáo dục trẻ kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự bảo vệ chăm sóc sức khỏe;

Xây dựng, nhân rộng các mô hình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, đặc biệt là mô hình phối hợp nhà trường, gia đình, cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; tăng cường phổ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng; huy động sự đóng góp của nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước kết hợp với chính sách hỗ trợ của nhà nước để đầu tư CSVC, trang thiết bị, đồ dùng phục vụ việc tổ chức bữa ăn bán trú và công trình vệ sinh, nước sạch;

Phối hợp với gia đình xây dựng chế độ dinh dưỡng, vận động hợp lý đối với trẻ để phòng chống suy dinh dưỡng và thừa cân, béo phì; đa dạng các hình thức tuyên truyền đến các bậc cha mẹ trẻ về chế độ dinh dưỡng cân đối, hợp lý giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất và phòng chống dịch bệnh; có các giải pháp hiệu quả để giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 2% và khống chế tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì.

**+ Giáo dục mầm non.**

\*Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 25 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

\*Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

**2. Xây dựng môi trường giáo dục.**

*-**Môi trường vật chất*

+ Môi trường trong lớp học

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

+ Môi trường ngoài lớp học

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

*- Môi trường xã hội*

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

**3. Cho trẻ làm quen tiếng Anh**

- Thực hiện theo thông tư số 50/2020/TT-BGD ĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành chương trình làm quen với tiếng anh dành cho trẻ em mẫu giáo. Nhà trường có hợp đồng với công ty Victoria nhằm phối hợp triển khai cho trẻ làm quen với Tiếng Anh trong nhà trường.

- Chương trình được xây dựng nhằm hướng tới hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh theo nhu cầu và khả năng của trẻ; góp phần chuẩn bị tốt hơn cho việc học tiếng Anh ở bậc tiểu học.

\*Với trẻ 3 tuổi: 50% - Trẻ biết giới thiệu tên, của bản thân bằng tiếng Anh, biết gọi, nói tên 1 số đồ vật, con vật, cây cối, hoa quả, phương tiện giao thông đơn giản gần gũi bằng tiếng Anh, nói được 1 số câu chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi... bằng tiếng Anh.

\*Với trẻ 4 tuổi: 65% - Trẻ biết giới thiệu tên, tuổi... của bản thân bằng tiếng Anh, biết gọi, nói tên 1 số đồ vật, con vật, cây cối, hoa quả, phương tiện giao thông đơn giản gần gũi bằng tiếng Anh, nói được 1 số câu chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi... bằng tiếng Anh.

\*Với trẻ 5 tuổi: 80% - Trẻ biết giới thiệu tên, tuổi... của bản thân bằng tiếng Anh, biết gọi, nói tên 1 số đồ vật, con vật, cây cối, hoa quả, phương tiện giao thông, hình dạng, màu sắc, bố, mẹ, ông, bà, anh, chị... đơn giản gần gũi bằng tiếng Anh, nói được 1 số câu chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi... bằng tiếng Anh.

**4. Tiếp cận công nghệ số.**

-Trẻ biết tắt, mở máy tinh, ti vi, điện thoại và thao tác mở được 1 số chương trình, phần mềm dành cho trẻ mầm non

**5. Tiếp cận giáo dục giới**

Trẻ nhận ra sự khác biệt của bản thân và người khác, nhu cầu, sở thích... của bạn nam và bạn nữ, nhận diện được các hành vi xâm hại tình dục và biết cách phòng tránh các hành vi đó.

**6**. **Tiếp cận phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến của các nước trên thế giới và trong khu vực.**

- Nhà trường đã và đang tham khảo 1 số phương pháp giáo dục Steam, Montessori. Trong năm học tới nhà trường sẽ tiếp cận phương pháp giáo dục Steam.

**PHẦN HAI: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC**

**I. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ**

**1. Mục tiêu**

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 25 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

**\*Phát triển thể chất**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.

- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.

- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).

- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

**\*Phát triển nhận thức**

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.

- Có sự nhạy cảm của các giác quan.

- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

**\*Phát triển ngôn ngữ**

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

- Hồn nhiên trong giao tiếp.

**\*Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ**

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những ngư­ời gần gũi.

- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.

- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện.

**2. Phân phối thời gian thực hiện chương trình**

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong trường mầm non Thọ Vinh. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

+ Học kỳ I bắt đầu từ ngày 06/9/2023, kết thúc trước ngày 15/01/2024

+ Hoàn thành kế hoạch giáo dục học kỳ II trước ngày 25/5/2024; kết thúc năm học trước ngày 31/5/2024.

- Quy định số tuần học:

+ Nhà trường xây dựng 35 tuần thực học (học kỳ I: 18 tuần, học kỳ II: 17 tuần).

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**3. Chế độ sinh hoạt**

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý ở các cơ sở giáo dục nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà mầm non nhằm đáp ứng trẻ.

**\*Chế độ sinh hoạt trẻ nhà trẻ 24-36 tháng**

- Ăn 1 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 giấc trưa.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động** |
| 50 - 60 phút | Đón trẻ |
| 110 - 120 phút | Chơi - Tập |
| 50 - 60 phút | Ăn chính |
| 140 - 150 phút | Ngủ |
| 20 - 30 phút | Ăn phụ |
| 50 - 60 phút | Chơi - Tập |
| 50 - 60 phút | Chơi/Trả trẻ |

**4. Nội dung**

4.1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

**+ Tổ chức ăn**

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi 24-36 tháng

| **Nhóm tuổi** | **Chế độ ăn** | **Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ** | **Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ ngày/trẻ (chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 24 - 36 tháng | Cơm thường | 930 - 1000 Kcal | 600 - 651 Kcal |

- Số bữa ăn tại trường: Một bữa chính và một bữa phụ.

*+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:*Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 55% đến 65% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% -20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% -40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

**+ Tổ chức ngủ:**

- Trẻ từ 24 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

**+ Vệ sinh**

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

**+ Chăm sóc sức khỏe và an toàn**

- Nhà trường kết hợp với Trạm y tế xã Thọ Vinh thực hiện khám sức khoẻ định kỳ cho trẻ là 2 lần/năm vào tháng 9/2023 và tháng 3/2024. Thực hiện theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi (Thực hiện 3 tháng/1 lần: T9,T12,T3,T5). Để phòng chống đối với những trẻ suy dinh dưỡng, béo phì nhà trường xây dựng kế hoạch cụ thể có các biện pháp ngăn ngừa và phối kết hợp với phụ huynh nhằm giảm số lượng trẻ trong diện suy dinh dưỡng và béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp (cúm A, viêm đường hô hấp, thủy đậu, sởi…). Theo dõi tiêm chủng cho trẻ em định kỳ.

- Bảo vệ an toàn cho trẻ và phòng tránh một số tai nạn thường gặp (Chấn thương, ngã, hóc, sặc, bỏng…)

4.2. Nội dung giáo dục và mục tiêu giáo dục

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU** | **NỘI DUNG** |
| **1. Lĩnh vực phát triển thể chất:** | |
| **1.1. Phát triển vận động:**  **a. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.** | |
| MT1: Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. | - Hô hấp: Tập hít vào, thở ra.  - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.  - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước nghiêng người sang hai bên, vặn người sang hai bên.  - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân  - Bật: tại chỗ, tách chụm. |
| **b. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** | |
| MT2: Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật trên lưng. | - Tập bò, trườn:  + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng  + Bò chui qua cổng  + Bò, trườn qua vật cản |
| MT3: Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh–chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. | - Tập đi, chạy:  + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp  + Đi có mang vật trên tay  + Chạy theo hướng thẳng  + Đứng co một chân  - Tập nhún bật: + Bật tại chỗ  + Bật qua vạch kẻ |
| MT4: Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay- mắt; Tung- bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1- 1,2m.  Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m). | - Tập tung, ném, bắt:  + Tung- bắt bóng cùng cô  + Ném bóng về phía trước  + Ném bóng vào đích  + Ném xa bằng 1 tay |
| **c. Thực hiện vận động, cử động của bàn tay, ngón tay.** | |
| MT5: Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay; thực hiện (múa khéo) | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé  - Đóng cọc bàn gỗ  - Nhón nhặt đồ vật |
| MT6: Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. | - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây  - Chắp ghép hình  - Chồng, xếp 6-8 khối  - Tập cầm bút tô, vẽ  - Lật mở trang sách |
| **1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe**  **a. Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | |
| MT7: Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau  - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống  - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn. |
| MT8: Trẻ ý thức ngủ một giấc buổi trưa. | - Luyện thói quen ngủ một giấc trưa |
| MT9: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định | - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định, vứt rác đúng nơi quy định. |
| **b. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** | |
| MT10: Trẻ làm được một số việc tự phục vụ với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh, đi dép,...). Trẻ biết chấp nhận đội mũ khi ra nắng, đi giày, dép; mặc quần áo khi trời lạnh | - Tập tự phục vụ:  + Xúc cơm, uống nước  + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt  + Chuẩn bị chỗ ngủ  - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.  - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định.  - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. |
| **c. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.** | |
| MT11: Trẻ biết tránh một số vận dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ hoặc đến gần. |
| MT12: Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn.. ) khi được nhắc nhở | - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. |
| **2.** **Lĩnh vực phát triển nhận thức.**  **a. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan:** | |
| MT13: Trẻ hứng thú sờ nắn, nhìn, ngửi, nếm để nhận biết một số đặc điểm nổi bật của đối tượng. | - Tìm đồ vật vừa mới cất dấu  - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.  - Sờ nắn, nhìn, ngửi,… đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật  - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng-mềm, trơn-nhẵn-xù xì.  - Nếm vị của một số thức ăn, quả( ngọt- mặn- chua) |
| **b. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi:** | |
| MT14: Trẻ thích chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc.  - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. |
| MT15: Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. | - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân  - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.  - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. |
| MT16: Trẻ nói được tên, chức năng của một số bộ phận của cơ thể khi được hỏi. | - Tên, chức năng chính của một số bộ phận trên cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. |
| MT17: Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa, quả, các con vật quen thuộc. | - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.  - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc.  - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. |
| MT18: Trẻ biết chỉ/nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.  Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to, nhỏ theo yêu cầu. | - Màu đỏ, vàng, xanh  - Hình tròn, hình vuông  - Vị trí trong không gian (Trên-dưới, trước-sau) so với bản thân trẻ.  - Kích thước (to-nhỏ)  - Số lượng một và nhiều. |
| **3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ**  **a. Nghe hiểu lời nói.** | |
| MT19: Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2- 3 hành động.  Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. | - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau  - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.  - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. |
| MT20: Trẻ biết trả lời các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây?; ...Làm gì?; ...Thế nào? (Ví dụ: “ Con gà gáy thế nào”...) | - Nghe các câu hỏi: Cái gì?; Làm gì?; Để làm gì? Ở đâu?; Như thế nào? |
| MT21: Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. | - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.  - Lắng nghe khi người lớn đọc sách.  - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. |
| **b. Nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu:** | |
| MT22: Trẻ biết phát âm rõ tiếng. | - Phát âm các âm khác nhau |
| MT23: Trẻ đọc được các bài thơ ca dao, đồng giao với sự giúp đỡ của cô giáo. | - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. |
| **c. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp:** | |
| MT24: Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sử vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.  - Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì?; Làm gì?; Để làm gì? ở đâu?; Như thế nào?; Tại sao?... |
| MT25: Trẻ biết sử dụng lời nói với mục đích khác nhau:  - Chào hỏi, trò chuyện.  - Bày tỏ nhu cầu của bản thân.  - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: Con gì đây?; Cái gì đây?... | - Thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn và câu dài.  - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có gợi ý. |
| MT26: Trẻ biết nói to, đủ nghe, lễ phép | - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. |
| **4. Lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.**  **a. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** | |
| MT27: Trẻ nói được vài thông tin về mình (tên, tuổi). | - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. |
| MT28: Trẻ biết thể hiện điều mình thích, không thích. | - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.  - Thực hiện yêu cầu đơn giản của GV |
| **b. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** | |
| MT29: Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. | - Giao tiếp với những người xung quanh. |
| MT30: Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi và biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. qua nét mặt cử chỉ. | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái, cảm xúc: vui, buồn, tức giận. |
| MT31: Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi bắt chước tiếng kêu, gọi. | - Quan tâm đến các vật nuôi. |
| **c. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** | |
| MT 32: Trẻ biết chào, tạm biệt, cám ơn, ạ, vâng ạ. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. | - Thực hiện một số hành vi, văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ dạ, vâng ạ, chơi cạnh bạn, không cấu bạn.  - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn không tranh giành đồ chơi với bạn. |
| MT 33: Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ ( trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) | - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi |
| MT 34: Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn | - Thực hiện một số qui định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp; xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào đúng nơi qui định. |
| **d. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc, tô màu, vẽ, năm, xếp hình, xem tranh.** | |
| MT35: Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc. | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau: nghe âm thanh của các nhạc cụ.  - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. |
| MT36: Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). | - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.  - Xem tranh. |

**4.3. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chủ đề** | **Số tuần** | **Thời gian thực hiện** | **Lĩnh vực phát triển** | | | |
| ***PTTC*** | ***PTNT*** | ***PTNN*** | ***PTTC***  ***KNXH-TM*** |
| 1 | **Bé cà các bạn** | 3 tuần | 06/09- 22/09/2023 | MT: 1; 2; 5; 6; 7; 9; 10; 12 | MT: 13; 14; 15; 17; 18 | MT: 19; 21; 23; 24; 25; 26 | MT: 27; 29; 30; 33; 35; 36 |
| 2 | **Đồ dùng, đồ chơi của bé** | 4 tuần | 25/09 - 20/10/2023 | MT: 1; 2; 5; 6; 7; 8; 10; 12 | MT: 13; 14; 17; 18 | MT: 20; 21; 23; 24; 25; 26 | MT: 28; 29; 33; 34; 35; 36 |
| 3 | **Bé và những người thân yêu của bé** | 4 tuần | 23/10 - 17/11/2023 | MT: 1; 2; 5; 6; 9; 10; 12 | MT: 13; 14; 15; 17; 18 | MT: 21; 23; 24; 25; 26 | MT: 27; 28; 35; 36 |
| 4 | **Các cô, các bác trong nhà trẻ** | 3 tuần | 20/11 - 08/12/2023 | MT: 1; 3; 5; 6; 7; 10; 12 | MT: 13; 14; 15; 17; 18 | MT: 19; 21; 22; 23; 24; 25; 26 | MT: 29; 32; 35; 36 |
| 5 | **Những con vật đáng yêu** | 4 tuần | 11/12/2023 - 05/01/2024 | MT: 1; 3; 5; 6; 8; 10; 12 | MT: 13; 14; 17; 18 | MT: 21; 22; 23; 24; 25; 26 | MT: 29; 31; 35; 36 |
| 6 | **Bé yêu cây xanh** | 4 tuần | 08/01 - 02/02/2024 | MT: 1; 3; 5; 6; 9; 10; 12 | MT: 13; 14; 17; 18 | MT: 19; 21; 23; 24; 25; 26 | MT: 29; 30; 32; 35; 36 |
| 7 | **Tết và mùa xuân** | 2 tuần | 05/02 - 23/02/2024 | MT: 1; 3; 5; 6; 7; 10; 12 | MT: 13; 14; 17; 18 | MT: 19; 21; 23; 24; 25; 26 | MT: 29; 33; 35; 36 |
| 8 | **Bé với phương tiện giao thông** | 4 tuần | 26/02 - 22/03/2024 | MT: 1; 4; 5; 6; 8; 10; 12 | MT: 13; 14; 17; 18 | MT: 21; 22; 23; 24; 25; 26 | MT: 29; 35; 36 |
| 9 | **Mùa hè với bé** | 3 tuần | 25/03 – 12/04/2024 | MT: 1; 3; 5; 6; 9; 10; 12 | MT: 13; 14; 17; 18 | MT: 21; 22; 23; 24; 25; 26 | MT: 28: 29; 35; 36 |
| 10 | **Bé lên mẫu giáo** | 4 tuần | 15/04 - 10/05/2024 | MT: 1; 3; 5; 6; 9; 10; 12 | MT: 13; 14; 17; 18 | MT: 21; 22; 23; 24; 25; 26 | MT: 29; 33; 35; 36 |

**4.4. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**4.4.1. Các hoạt động giáo dục**

*a. Hoạt động giao lưu cảm xúc*

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hớn hở, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

*b. Hoạt động với đồ vật*

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

*c. Hoạt động chơi*

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

*d. Hoạt động chơi - tập có chủ định*

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

*e. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân*

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ.

**4.4.2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục**

*a. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:*

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

*b. Theo vị trí không gian, có các hình thức:*

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

*c. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:*

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

**4.4.3. Phương pháp giáo dục**

*a. Nhóm phư­ơng pháp tác động bằng tình cảm*

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với ng­ười thân và môi trường xung quanh.

*b. Nhóm phư­ơng pháp trực quan - minh họa*

Dùng ph­ương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài.Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh hoạ phù hợp.

*c. Nhóm phư­ơng pháp thực hành*

*\* Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi*

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

*\* Trò chơi*

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

*\* Luyện tập*

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

*d. Nhóm phư­ơng pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)*

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của ngư­ời lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

*e. Nhóm phư­ơng pháp đánh giá, nêu gương*

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu g­ương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết như­ng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cư­ờng giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

**4.5. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC.**

+ Đánh giá trẻ hàng ngày.

*\*Mục đích đánh giá*

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

*\*Nội dung đánh giá*

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

*\*Phương pháp đánh giá*

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

+ Đánh giá trẻ theo giai đoạn: (Tháng tuổi)

*\*Mục đích đánh giá*

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

*\*Nội dung đánh giá*

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

*\*Phương pháp đánh giá*

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng bài tập tình huống.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

*\*Thời điểm và căn cứ đánh giá*

- Đánh giá cuối độ tuổi (24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO**

**1. Mục tiêu**

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

**\* Phát triển thể chất**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.

- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.

- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.

- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.

- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.

- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

**\* Phát triển nhận thức**

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.

- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

**\* Phát triển ngôn ngữ**

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…).

- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.

- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

**\* Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội**

- Có ý thức về bản thân.

- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.

- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.

- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

**\* Phát triển thẩm mỹ**

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

**2. Phân phối thời gian thực hiện chương trình**

- Chương trình giáo dục mẫu giáo xây dựng 35 tuần thực học, mỗi tuần làm việc 5 ngày (học kỳ I: 18 tuần, học kỳ II: 17 tuần).

+ Học kỳ I bắt đầu từ ngày 5/9/2023, kết thúc ngày 05/01/2024.

+ Học kỳ II thực hiện từ ngày 8/1/2024, hoàn thành chương trình giáo dục học kỳ II ngày 11/5/2024; kết thúc năm học trước ngày 31/5/2024.

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

**3. Chế độ sinh hoạt.**

| **Thời gian** | **Hoạt động** |
| --- | --- |
| 80 - 90 phút | Đón trẻ, chơi, thể dục sáng |
| 30 - 40 phút | Học |
| 40 - 50 phút | Chơi, hoạt động ở các góc |
| 30 - 40 phút | Chơi ngoài trời |
| 60 - 70 phút | Ăn bữa chính |
| 140 - 150 phút | Ngủ |
| 20 - 30 phút | Ăn bữa phụ |
| 70 - 80 phút | Chơi, hoạt động theo ý thích |
| 60 - 70 phút | Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ |

**4. Nội dung**

4.1. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

**+ Tổ chức ăn**

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

*+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là*:*1230 - 1320 Kcal.*

*+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

*+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:*Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

*+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% **-** 20%năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

**+ Tổ chức ngủ**

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

**+ Vệ sinh**

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

**+ Chăm sóc sức khỏe và an toàn**

- Nhà trường kết hợp với Trạm y tế xã Thọ Vinh thực hiện khám sức khoẻ định kỳ cho trẻ là 2 lần/năm vào tháng 9/2023 và tháng 3/2024. Thực hiện theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi (Thực hiện 3 tháng/1 lần: T9,T12,T3,T5). Để phòng chống đối với những trẻ suy dinh dưỡng, béo phì nhà trường xây dựng kế hoạch cụ thể có các biện pháp ngăn ngừa và phối kết hợp với phụ huynh nhằm giảm số lượng trẻ trong diện suy dinh dưỡng và béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp (cúm A, viêm đường hô hấp, thủy đậu, sởi…). Theo dõi tiêm chủng cho trẻ em định kỳ.

- Bảo vệ an toàn cho trẻ và phòng tránh một số tai nạn thường gặp (Chấn thương, ngã, hóc, sặc, bỏng…

4.2. NỘI DUNG GIÁO DỤC VÀ MỤC TIÊU GIÁO DỤC

**\*Khối mẫu giáo 3-4 tuổi**

| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| --- | --- |
| ***1.Lĩnh vực phát triển thể chất.***  ***1.1.Phát triển vận động*** | |
| MT1. Trẻ biết thực hiện đủ, các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | - Hô hấp: Hít vào, thở ra  - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.  - Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.  - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước.  + Quay sang trái, quay sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải.  - Chân:  + Bước lên phía trước, bước sang ngang;  ngồi xổm; đứng lên.  +Co duỗi chân.  - Bật: Tại chỗ, tách chụm, tiến lùi |
| MT2. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi: | - Đi:  + Đi kiễng gót.  + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (nhanh, chậm)  + Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc. |
| MT3. Trẻ kiểm soát được vận động khi chạy | - Chạy:  + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh  + Chạy theo đường dích dắc. (đổi hướng theo vật chuẩn) |
| MT4. Trẻ biết phối hợp tay-mắt và thực hiện trong vận động tung, đập, bắt, ném, chuyền bóng. | - Tung, ném, bắt, chuyền:  + Lăn, đập, tung, bắt bóng với cô.  + Ném xa bằng 1 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. |
| MT5. Trẻ biết thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện bài tập bật, nhẩy. | - Bật, nhảy:  + Bật tại chỗ.  + Bật liên tục về phía trước.  + Bật xa 20 - 25 cm. |
| MT6. Trẻ biết phối hợp tay, chân, mắt trong vận động bò, trườn, trèo. | - Bò, trườn, trèo:  + Bò, trườn theo hướng thẳng, dích dắc.  + Bò chui qua cổng.  + Trườn về phía trước.  + Bước lên, xuống bục cao 30cm. |
| MT2. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi: | - Đi:  + Đi kiễng gót.  + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (nhanh, chậm)  + Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc. |
| MT7. Trẻ thực hiện được các vận động của ngón tay, cổ tay. | + Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.  + Đan, tết. |
| MT8. Trẻ biết phối hợp với cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. | + Xếp chồng các hình, khối khác nhau.  + Xé, dán giấy;  + Sử dụng kéo, bút.  + Tô, vẽ nguệch ngoạc;  + Cài, cởi cúc. |
| ***1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*** | |
| MT9. Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau…). | + Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc. |
| MT10. Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau… | + Nhận biết một số món ăn quen thuộc hàng ngày. |
| MT11. Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh, chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | + Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn đủ lượng, đủ chất.  + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, béo phì, suy dinh dưỡng) |
| MT12. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn. | + Làm quen cách đánh răng, lau mặt.  + Tập rửa tay bằng xà phòng.  + Thể hiện bằng lời nói về ăn, ngủ, vệ sinh. |
| MT13. Trẻ biết tự sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách . | + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn.  + Tập một số kĩ năng tốt về việc sử dụng đồ dùng. |
| MT14. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi... | + Mời cô và bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kĩ.  + Không uống nước lã.  + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. |
| MT15. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. | + Tập luyện 1 số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.  + Nhận biết trang phục theo thời tiết.  + Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  + Bỏ rác đúng nơi quy định. |
| MT16. Trẻ nhận ra và tránh 1 số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng…) khi được nhắc nhở. | + Tìm hiểu những đồ vật có thể gây nguy hiểm có ở môi trường xung quanh.  + Không đến gần những đồ vật nguy hiểm  + Không chơi gần những nơi nguy hiểm. |
| MT17. Trẻ biết tránh những nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi…) khi được nhắc nhở. | + Nhận ra những nơi không an toàn, những nơi nguy hiểm ở xung quanh. (ao, hồ, mương nước, bể chứa nước..)  + Không đến gần những nơi nguy hiểm. |
| MT18. Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở. | + Nhận biết và tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.  + Nhận biết 1 số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. |
| ***2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.***  ***2.1. Khám phá khoa học.*** | |
| MT19. Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như: chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.  +Đặc điểm nổi bất và ích lợi của con vật, cây, hoa quả quen thuộc.  + Mối liên hệ đơn giản giữa cây, con vật quen thuộc với môi trường sống của chúng.  + Cách chăm sóc và bảo vệ con vât, cây gần gũi.  + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.  + Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.  + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối.  + Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. |
| MT20. Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, sờ, ngửi, nếm,… để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | + Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.  + Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  + Tên, đặc điểm, công dụng của 1 số phương tiện giao thông quen thuộc. |
| MT21. Trẻ thích làm thí nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | + 1 số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.  + Ích lợi của nước với đời sống con người, cây, con vật. |
| MT22. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như: Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | + Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.  + So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả |
| MT23. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | + Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi. |
| MT24. Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | + Một số đặc điểm, tính chất của nước, đất, đá, cát, sỏi. |
| MT25. Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | + Một số phương tiện giao thông.  + Lợi ích của những phương tiện giao thông.  + Phân loại một vài PTGT theo dấu hiệu. |
| MT26. Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình. | + Nhận xét những đặc điểm giống và khác nhau của các đối tượng khi quan sát  + Dùng cử chỉ, hành động, lời nói để thể hiện những hiểu biết về đối tượng.  + Thể hiện Vai chơi trong trò chơi đóng vai theo các chủ đề  + Hiểu biết của trẻ về các đối tượng khi được chơi, được nghe, được làm… |
| ***2.2. Khám phá xã hội.*** | |
| MT27. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyên. | + Tên, tuổi, giới tính, của bản thân trẻ. |
| MT28. Trẻ nói được tên, của bố mẹ và các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | + Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.  + Địa chỉ gia đình |
| MT29. Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | + Tên lớp mẫu giáo.  + Tên và công việc của cô giáo.  + Tên các bạn, đ/d, đ/c của lớp.  + Các hoạt động của trẻ ở trong trường. |
| MT30. Trẻ kể được tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh. | + Tên gọi một số nghề.  + Sản phẩm của một số nghề và ích lợi của một số nghề phổ biến. |
| MT31. Trẻ biết kể tên một số ngày lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh. | + Biết được ngày hội, ngày lễ của địa phương;  + Ngày quốc khánh.  + Ngày hội đến trường của bé.  + Ngày tết thiếu nhi 1/6  + Ngày tết trung thu.  + Ngày tết cổ truyền của dân tộc. |
| MT32. Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | + Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, của địa phương. |
| ***2.3. Làm quen với một số khái niệm sơ đằng về toán.*** | |
| MT33. Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như: hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | + Nhận biết số lượng và đếm  + Đếm theo khả năng |
| MT34. Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.  +1 và nhiều |
| MT35. Trẻ biết so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | + So sánh về số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5. |
| MT36. Trẻ biết gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | + Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. |
| MT37. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | + Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. |
| MT38. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | + Xếp tương ứng 1:1, ghép đôi.  + Xếp xen kẽ |
| MT39. Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn, nhỏ hơn, dài hơn, ngắn hơn, cao hơn, thấp hơn, bằng nhau.. | +So sánh 2 đối tượng về kích thước. |
| MT40. Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: hình tròn, hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật. | + Nhận biết gọi tên, các hình: hình tròn, hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.  + Sử dụng các hình học để chắp ghép. |
| MT41. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | + Nhận biết (phía trên, dưới, phía trước, phía sau, tay phải, tay trái) của bản thân. |
| ***3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.*** | |
| MT42: Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản. VD: Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ. | + Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. |
| MT43. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát, gần gũi: hoa quả, con vật, đồ chơi, quần áo… | + Trẻ hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.. |
| MT44. Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | + Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.  + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.  + Nghe các bài hát, bài thơ... phù hợp với chủ đề. |
| MT45. Trẻ nói rõ được các tiếng. | + Phát âm các tiếng của tiếng Việt. |
| MT46. Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật | + Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm phù hợp với từng tình huống. |
| MT47. Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép. | + Bầy tỏ nhu cầu tình cảm hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng.  + Trả lời và đặt câu hỏi: “Ai”; “Cái gì”; “Ở đâu”… |
| MT48: Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim… | + Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.  + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh khi giao tiếp. |
| MT49. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, hò vè… | + Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. |
| MT50. Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | + Kể lại 1 vài tình tiết của truyện đã được nghe. |
| MT51. Trẻ biết bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện. | + Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.  + Kể lại sự việc.  + Đóng vai theo lời dẫn chuyên của giáo viên. |
| MT52. Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa…trong giao tiếp. | + Xưng hô và sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép khi giao tiệp với người lớn. |
| MT53. Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí. | + Nói to, rõ ràng, mạch lạc. |
| MT54: Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách, xem tranh. | + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  + Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt:  - Hướng đọc, viết: từ trái -> phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  - Hướng viết của các nét chữ; Đọc ngắt nghỉ sau các dấu.  + Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.  + Giữ gìn sách. |
| MT55. Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | + “Đọc” truyện qua tranh vẽ.  + Gọi tên nhân vật trong tranh. |
| MT56. Trẻ thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc. | + Làm quen 1 số chữ cái.  + Tập tô, tập đồ các nét chữ. |
| ***4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội.*** | |
| MT57. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | + Tên, tuổi, giới tính,  + Sở thích, khả năng của bản thân. |
| MT58. Trẻ nói được điều mình thích, không thích. | + Những điều bé thích, không thích. |
| MT59. Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | + Mạnh dạn, tích cực tham gia các hoạt động. |
| MT60. Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy, vẽ, xếp đồ chơi,…). | + Cố gắng hoàn thành công việc được giao. |
| MT61. Trẻ nhận ra cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, lời nói, qua tranh, ảnh. | + Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ. |
| MT62. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | + Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. |
| MT63. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | + Kính yêu Bác Hồ |
| MT64. Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | + Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. |
| MT65. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không tranh giành đồ chơi vâng lời bố, mẹ. | + Một số quy định ở lớp, gia đình (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).  + Yêu mến bố, mẹ,anh, chị, em ruột |
| MT66. Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở. | + Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).  + Phân biệt hành vi đúng, sai, tốt, xấu. |
| MT67. Trẻ biết chú ý nghe khi cô và bạn nói. | + Chờ đến lượt. |
| MT68. Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | + Chơi hòa thuận với bạn.  + Quan tâm, giúp đỡ bạn cùng chơi. |
| MT69. Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | + Tiết kiệm điện, nước.  + Bảo vệ chăm sóc con vật, cây cối  + Giữ gìn vệ sinh môi trường. |
| ***5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.*** | |
| MT70. Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | + Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| MT71. Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. | + Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. |
| MT72. Trẻ biết vui sướng, thích thú, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng,…) của các TP tạo hình. | + Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng,…) của các TP tạo hình. |
| MT73. Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | + Nghe các bài hát, bản nhạc. (nhạc thiếu nhi, dân ca).  + Hát đúng giai điệu lời ca bài hát. |
| MT74. Trẻ biết vận động theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, phách, vận động minh họa). | + Vận động đơn giản nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.  +Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. |
| MT75. Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | + Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình, để tạo ra sản phẩm. |
| MT76. Trẻ biết vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, bố cục, kích thước, hình dáng/đường nét. | + Sử dụng 1 số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. |
| MT77. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình. | + Nhận xét sản phẩm tạo hình. |
| MT78. Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | + Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. |
| MT79. Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | + Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.  + Đặt tên cho sản phẩm của mình. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 3 TUỔI LÀM QUEN VỚI TIẾNG ANH** | |
| - Trẻ biết giới thiệu tên, của bản thân bằng tiếng Anh | - Giới thiệu về bản thân trẻ |
| - Trẻ biết gọi, nói tên 1 số đồ vật, con vật, cây cối, hoa quả, phương tiện giao thông đơn giản gần gũi bằng tiếng Anh | - Gọi tên 1 số đồ vật, con vật, cây cối, hoa, quả, phương tiện giao thông đơn giản gần gũi |
| - Trẻ nói được 1 số câu chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi... bằng tiếng Anh | - Nói một số câu chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi... |
| **MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 3 TUỔI TIẾP CẬN VỚI CÔNG NGHỆ SỐ** | |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| - Trẻ biết tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại | - Dạy trẻ tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại |

**MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 3 TUỔI TIẾP CẬN GIÁO DỤC GIỚI TÍNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| - Trẻ nhận ra được sự khác biệt của bản thân và người khác | - Dạy trẻ nhận ra được sự khác biệt của bản thân và người khác |
| - Trẻ biết được nhu cầu , sở thích của cá nhân mình | - Dạy trẻ nói được nhu cầu , sở thích của cá nhân mình |
| - Trẻ nhận diện được các hành vi xâm hại tình dục và biết cách phòng tránh các hành vi đó | - Dạy trẻ nhận diện các hành vi xâm hại tình dục và cách phòng tránh các hành vi đó |

**MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC KĨ NĂNG SÔNG CHO TRẺ 3 TUỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| - Trẻ biết chào hỏi lễ phép với người lớn, biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, biết tự tin giới thiệu về bản thân, tự lập trong cuộc sống, lịch sự trong giao tiếp, trên bàn ăn, khi khách đến nhà... | - Dạy trẻ cách chào hỏi lễ phép, nói lời cảm ơ, xin lỗi  - Dạy trẻ tự tin giới thiệu về bản thân, tính tự lập trong cuộc sống, lịch sự trong giao tiếp, trên bàn ăn, khi khách đến nhà... |
| - Trẻ biết đánh răng, rửa mặt, rửa tay bằng xà phòng, biết xem ti vi đúng cách | - Dạy trẻ cách đánh răng, rửa mặt, rửa tay bằng xà phòng, xem ti vi đúng cách |
| - Trẻ biết cùng bố mẹ dọn nhà, nấu cơm, biết cách tiết kiệm điện, nước | - Dạy trẻ 1 số công việc dọn nhà, nấu cơm, cách tiết kiệm điệ, nước |
| -Trẻ biết chú ý an toàn tại lớp cũng như ở nhà, biết phòng tránh bỏng, điện giật, ngã, phòng tránh vật sắc nhọn, phòng chống ngộ độc... biết thoát khỏi nơi nguy hiểm. | - Dạy trẻ cách chú ý an toàn tại lớp cũng như ở nhà, cách phòng tránh bỏng, điện giật, ngã, phòng tránh vật sắc nhọn, phòng chống ngộ độc... cách thoát khỏi nơi nguy hiểm. |
| - Trẻ biết giữ gìn sức khỏe khi thời tiết giao mùa | - Dạy trẻ cách giữ gìn sức khỏe khi thời tiết giao mùa |
| - Trẻ biết an toàn khi tham gia giao thông | - Dạy trẻ an toàn khi tham gia giao thông |
| - Trẻ biết không đi theo người lạ và không nhận quà từ người lạ, biết cách xử lý khi bị lạc, biết cách phòng chống xâm hại | - Dạy trẻ không đi theo người lạ và không nhận quà từ người lạ, cách xử lý khi bị lạc, cách phòng chống xâm hại |
| - Trẻ biết yêu thương bạn bè và người thân | - Dạy trẻ tình thương bạn bè và người thân |

**MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC KĨ NĂNG SÔNG CHO TRẺ 4 TUỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| - Trẻ biết tự tin giới thiệu về bản thân, mạnh dạn nơi đông người, trẻ biết nói lời cảm ơn, từ chối, biết lễ phép với ông bà, bố, mẹ , thầy cô, trẻ biết lịch sự trên bàn ăn, nơi công cộng... | - Dạy trẻ tự tin giới thiệu về bản thân, mạnh dạn nơi đông người, dạy trẻ nói lời cảm ơn, từ chối, lễ phép với ông bà, bố, mẹ , thầy cô, lịch sự trên bàn ăn, nơi công cộng... |
| - Trẻ biết tự bảo quản đồ vật, trẻ biết xem ti vi đúng cách | - Dạy trẻ cách tự bảo quản đồ vật, trẻ xem ti vi đúng cách |
| - Trẻ biết cùng bố mẹ dọn nhà, giúp mẹ gấp quần áo, biết cách tiết kiệm điện, nước, sử dụng điện an toàn... | - Dạy trẻ 1 số công việc dọn nhà, nấu cơm, cách gấp quần áo, cách tiết kiệm điện, nước, cách sử dụng điện an toàn |
| -Trẻ biết chú ý an toàn tại lớp cũng như ở nhà, biết cách xử lý khi bị chảy máu cam, biết thoát khỏi nơi nguy hiểm | - Dạy trẻ cách chú ý an toàn tại lớp cũng như ở nhà, cách xử lý khi bị chảy máu cam, cách thoát khỏi nơi nguy hiểm. |
| - Trẻ biết giữ gìn sức khỏe khi thời tiết giao mùa | - Dạy trẻ cách giữ gìn sức khỏe khi thời tiết giao mùa |
| - Trẻ biết yêu thương động vật, biết cách phòng tránh động vật cắn, côn trùng đốt | - Dạy trẻ yêu thương động vật, cách phòng tránh động vật cắn, côn trùng đốt |
| - Trẻ biết không đi theo người lạ và không nhận quà từ người lạ, biết cách xử lý khi bị lạc, khi người lạ tới đón, trẻ biết không mở cửa cho người lạ, ứng phó khi kẻ gian đột nhập, biết cách phòng chống xâm hại | - Dạy trẻ không đi theo người lạ và không nhận quà từ người lạ, không mở cửa cho người lạ, ứng phó khi kẻ gian đột nhập, cách xử lý khi bị lạc, cách phòng chống xâm hại |

**MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC KĨ NĂNG SÔNG CHO TRẺ 5 TUỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| - Trẻ biết tự tin giới thiệu về bản thân, mạnh dạn nơi đông người, trẻ biết nói lời cảm ơn, từ chối, biết lễ phép với ông bà, bố, mẹ , thầy cô, trẻ biết lịch sự trên bàn ăn, nơi công cộng... | - Dạy trẻ tự tin giới thiệu về bản thân, mạnh dạn nơi đông người, dạy trẻ nói lời cảm ơn, từ chối, lễ phép với ông bà, bố, mẹ , thầy cô, lịch sự trên bàn ăn, nơi công cộng... |
| - Trẻ biết tự bảo quản đồ vật, trẻ biết xem ti vi đúng cách | - Dạy trẻ cách tự bảo quản đồ vật, trẻ xem ti vi đúng cách |
| - Trẻ biết cùng bố mẹ dọn nhà, giúp mẹ gấp quần áo, biết cách tiết kiệm điện, nước, sử dụng điện an toàn... | - Dạy trẻ 1 số công việc dọn nhà, nấu cơm, cách gấp quần áo, cách tiết kiệm điện, nước, cách sử dụng điện an toàn |
| -Trẻ biết chú ý an toàn tại lớp cũng như ở nhà, biết cách xử lý khi bị chảy máu cam, biết thoát khỏi nơi nguy hiểm | - Dạy trẻ cách chú ý an toàn tại lớp cũng như ở nhà, cách xử lý khi bị chảy máu cam, cách thoát khỏi nơi nguy hiểm. |
| - Trẻ biết giữ gìn sức khỏe khi thời tiết giao mùa | - Dạy trẻ cách giữ gìn sức khỏe khi thời tiết giao mùa |
| - Trẻ biết yêu thương động vật, biết cách phòng tránh động vật cắn, côn trùng đốt | - Dạy trẻ yêu thương động vật, cách phòng tránh động vật cắn, côn trùng đốt |
| - Trẻ ứng phó khi có người lạ dàn dựng bắt cóc, trẻ biết không mở cửa cho người lạ, ứng phó khi kẻ gian đột nhập, biết cách phòng chống xâm hại | - Dạy trẻ ứng phó khi có người lạ dàn dựng bắt cóc, không mở cửa cho người lạ, ứng phó khi kẻ gian đột nhập, cách xử lý khi bị lạc, cách phòng chống xâm hại |
| - Trẻ biết cách bảo vệ môi trường và biết giúp đỡ người khác | - Dạy trẻ cách bảo vệ môi trường và giúp đỡ người khác |

**\* Khối mẫu giáo 4-5 tuổi.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| ***1.Lĩnh vực phát triển thể chất.***  ***1.1.Phát triển vận động*** | |
| MT1. Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh. | - Hô hấp: Hít vào, thở ra  - Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).  - Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu)  - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.  + Quay sang trái, quay sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải.  - Chân:  + Nhún chân  + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ  + Đứng, lần lượt từng chân, co cao đầu gối.  - Bật: tại chỗ, tiến về phía trước, tách chân, khép chân, luân phiên chân trước, chân sau |
| MT2. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi. | - Đi:  + Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi  + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn  + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (nhanh, chậm) |
| MT3. Trẻ kiểm soát vận động khi chạy. | - Chạy:  + Chạy 15m trong khoảng 10s.  + Chạy theo đường dích dắc. ( đổi hướng theo vật chuẩn),  + Chạy chậm 60-80 cm |
| MT4. Trẻ biết phối hợp tay-mắt và thực hiện trong vận động tung, ném, bắt, chuyền. | - Tung, ném, bắt:  + Đập và bắt bóng tại chỗ.  + Tung bắt bóng với người đối diện  + Tung bóng lên cao và bắt bóng  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay  + Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân |
| MT5. Trẻ biết thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện bài tập bật, nhẩy. | - Bật, nhảy:  + Bật – nhảy từ trên cao xuống (30 - 35cm)  + Bật liên tục về phía trước.  + Bật xa 35 - 40 cm.  + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô  + Bật qua vật cản cao 10-15cm.  + Nhảy lò cò 3m. |
| MT6. Trẻ biết phối hợp tay, chân, mắt trong vận động bò, trườn, trèo. | - Bò, trườn, trèo:  + Bò bằng bàn tay, bàn chân 3-4 m  + Bò dích dắc qua 5 điểm  + Bò chui qua cổng.  + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2mx0,6m  + Trườn theo hướng thẳng  + Trèo lên xuống thang 5 gióng  + Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm |
| MT7. Trẻ thực hiện được các vận động của ngón tay, cổ tay: | + Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, ngón tay, gắn, nối.  + Gập giấy |
| MT8. Trẻ biết phối hợp với cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay, mắt trong một số hoạt động | + Lắp ghép hình  + Xé, cắt đường thẳng  + Tô, vẽ hình  + Cài, cởi cúc, xâu buộc dây |
| ***1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*** | |
| MT9. Trẻ biết nhận biết một số thực phẩm cùng nhóm. | + Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng)  + Nhận biết một số món ăn quen thuộc. |
| MT10. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản. | + Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. |
| MT11. Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | + Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn đủ lượng, đủ chất.  + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, béo phì, suy dinh dưỡng) |
| MT12. Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản, biết sử dụng đồ dùng, phục vụ ăn uống thành thạo. | + Tập đánh răng, lau mặt.  + Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định |
| MT13. Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn. | + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn.  + Tập một số kĩ năng tốt về việc sử dụng đồ dùng. |
| MT14. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống. | + Mời cô và bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kĩ.  + Không uống nước lã.  + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. |
| MT15. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. | + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, đi giày khi đi học.  + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  + Bỏ rác đúng nơi quy định. |
| MT16. Trẻ tự mặc, cởi được quần áo. | + Tự cài và mở hết cúc, hai tà áo không bị lệch  + Thường xuyên tự mặc và cởi được quần áo đúng cách, đôi lúc phải có người giúp đỡ |
| MT17. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng…là nguy hiểm không nên đến gần. Biết không nên nghịch các vật sắc nhọn. | + Tìm hiểu những đồ vật có thể gây nguy hiểm có ở môi trường xung quanh.  + Không đến gần những đồ vật nguy hiểm  + Không chơi gần những nơi nguy hiểm. |
| MT18. Trẻ nhận ra những nơi như: ao, hồ, mương nước, suối, bể chứa nước… là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | + Nhận ra những nơi không an toàn, những nơi nguy hiểm ở xung quanh. (ao, hồ, mương nước, bể chứa nước..)  + Không đến gần những nơi nguy hiểm. |
| MT19. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở. | + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.  + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá quả lạ… không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.  + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. |
| MT20. Trẻ nhận ra 1 số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ. | + Biết gọi người lớn khi gặp 1 số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.  + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. |
| ***2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.***  ***2.1. Khám phá khoa học.*** | |
| MT21. Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo?’; “Vì sao lá cây bị ướt?”… | + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.  + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống.  + Cách chăm sóc và bảo vệ con vât, cây.  + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.  + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối.  + Sự khác nhau giữa ngày và đêm. |
| MT22. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm,… để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | + Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.  + Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.  + Một số mối liên hệ đơn giản, đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc.  + So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu.  + Đặc điểm, công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu. |
| MT23. Trẻ thích làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | + Các nguồn nước trong môi trường sống.  + Một số đặc điểm, tính chất của nước.  + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. |
| MT24. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | + Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.  + So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.  + Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu. |
| MT25. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | + Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.  + So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. |
| MT26. Trẻ nhận xét được 1 số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn”. | + Một số đặc điểm, tính chất của nước. |
| MT27. Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | + Một số mối liên hệ đơn giản, đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. |
| MT28. Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | + Một số phương tiện giao thông.  + Lợi ích của những phương tiện giao thông.  + Phân loại một vài PTGT theo dấu hiệu. |
| MT29. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | + Nhận xét những đặc điểm giống và khác nhau của các đối tượng khi quan sát  + Dùng cử chỉ, hành động, lời nói để thể hiện những hiểu biết về đối tượng.  + Thể hiện Vai chơi trong trò chơi đóng vai theo các chủ đề  + Hiểu biết của trẻ về các đối tượng khi được chơi, được nghe, được làm… |
| ***2.2. Khám phá xã hội.*** | |
| MT30. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | + Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân trẻ. |
| MT31. Trẻ nói được tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình. Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình. | + Họ tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình và công việc của họ.  + Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình. |
| MT32. Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. | + Tên trường và địa chỉ của trường, lớp.  + Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. |
| MT33. Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. Các hoạt động của trẻ ở trong trường. Đồ dùng, đồ chơi của trẻ ở trường. | + Tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp.  + Các hoạt động của trẻ ở trong trường.  + Phân biệt được 1 số đồ dùng, đồ chơi trong lớp, trong trường.  + So sánh sự giống và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi  + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. |
| MT34. Trẻ kể được tên, công cụ, sản phẩm/ lợi ích của 1 số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương khi được hỏi, trò chuyện. | + Tên gọi, công cụ một số nghề.  + Sản phẩm của một số nghề và ích lợi của một số sản phẩm đó. |
| MT35. Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm một số ngày lễ hội. | + Biết được ngày hội, ngày lễ của địa phương.  + Ngày quốc khánh.  + Ngày hội đến trường của bé.  + Ngày tết thiếu nhi 1/6  + Ngày tết trung thu.  + Ngày tết cổ truyền của dân tộc. |
| MT36. Trẻ kể tên và nêu được một số đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử của địa phương. | + Tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương. |
| ***2.3. Làm quen với một số khái niệm sơ đằng về toán.*** | |
| MT37. Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng trong như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Bao nhiêu?”, “Là số mấy?”… | + Nhận biết số lượng và đếm  + Đếm theo khả năng |
| MT38. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | + Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
| MT39. Trẻ biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | + So sánh, thêm bớt số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5. |
| MT40. Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | + Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. |
| MT41. Trẻ biết tách 1 nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn | + Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. |
| MT42. Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. | + Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. |
| MT43. Trẻ nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | + Số nhà, biển số xe, thời gian trong ngày… |
| MT44: Trẻ biết xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi có mối liên quan. | + Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi. |
| MT45. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | + So sánh, phát hiện ra quy tắc và sắp xếp theo quy tắc. |
| MT46. Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | + Nhận biết mục đích của phép đo.  + Đo độ dài bằng 1 đơn vị đo.  + Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo. |
| MT47. Trẻ biết so sánh 3 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to nhất, nhỏ nhất, cao nhất, thấp nhất. | + So sánh chiều cao của 3 đối tượng.  + So sánh độ lớn của 3 đối tượng. |
| MT48. Trẻ biết so sánh sự giống và khác nhau của các hình: hình tròn, hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật. | + Nhận biết gọi tên, so sánh sự gióng và khác nhau của hình tròn và hình tam giác. Hình vuông và hình chữ nhật. |
| MT49. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. | + Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. |
| MT50. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | + Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác. (phía trên, dưới, phía trước, phía sau, phía phải, phía trái) |
| MT51. Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | + Nhận biết các buổi sáng trưa, chiều, tối |
| ***3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.*** | |
| MT52: Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp. | + Hiểu và làm theo 2-3 yêu cầu liên tiếp của người khác. |
| MT53. Trẻ hiểu nghĩa các từ khái quát: rau quả, con vật, đồ chơi… | + Trẻ hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. |
| MT54. Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | + Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.  + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp.  + Nghe các bài hát, bài thơ... phù hợp với chủ đề. |
| MT55. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm… | + Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.  + Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm phù hợp với từng tình huống. |
| MT56. Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. Kể lại sự việc theo trình tự. | + Bầy tỏ nhu cầu tình cảm hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.  + Trả lời và đặt câu hỏi: “Ai”; “Cái gì”; “Ở đâu”… |
| MT57: Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp | + Sử dụng các từ chỉ sự lễ phép.  + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp khi giao tiếp. |
| MT58. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, hò vè. | + Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. |
| MT59. Trẻ biết kể chuyện có mở đầu và kết thúc. | + Kể lại truyện đã được nghe. |
| MT60. Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | + Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.  + Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.  + Đóng kịch. |
| MT 61. Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện | + Chủ động nói chuyện với bạn bè, người lớn (khi gặp bạn mới, khách đến lớp) |
| MT62: Trẻ biết chọn sách để xem. Cầm sách đúng chiều và dở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa. | + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  + Làm quen với cách đọc tiếng việt:  - Hướng đọc: từ trái -> phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  - Đọc ngắt nghỉ sau các dấu.  + Giữ gìn và bảo vệ sách.  + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. |
| MT63. Trẻ biết mô tả các hành động của các nhân vật trong tranh. | + “Đọc” truyện qua tranh vẽ. |
| MT64. Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,… | + Nhận dạng 1 số chữ cái.  + Tập tô, tập đồ các nét chữ. |
| MT65. Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống. | + Làm quen với 1 số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành cho người đi bộ… |
| ***4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội.*** | |
| MT66. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, sở thích của bản thân, tên bố, mẹ. Nói được diều bé thích, không thích, những điều bé có thể làm được. | + Tên, tuổi, giới tính,  + Sở thích, khả năng của bản thân. |
| MT67. Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.  Cố gắng hoàn thành công việc được giao. | + Cố gắng hoàn thành công việc được giao. |
| MT68. Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | + Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. |
| MT69. Trẻ biết biểu lộ 1 số cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi. | + Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi: hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình. |
| MT70. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. Thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | + Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.  + Kể chuyện, hát, đọc thơ về Bác. Cùng cô kể chuyện về Bác.  + Kính yêu Bác Hồ |
| MT71. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | + Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. |
| MT72. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố, mẹ | + Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chổ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). |
| MT73 Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin hỏi, lễ phép. Chú ý nghe khi cô và bạn nói. | + Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ, lễ phép.  + Chú ý nghe cô và bạn nói, không ngắt lớn người khác. |
| MT74. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | + Chờ đến lượt, hợp tác. |
| MT75. Trẻ biết trao đổi, thảo thuận với bạn bè để cùng thực hiện HĐ chung (chơi, trực nhật) | + Quan tâm, giúp đỡ bạn cùng chơi.  + Phân biệt hành vi đúng, sai, tốt, xấu. |
| MT 76. Trẻ không nói tục, chửi bậy | + Trẻ không nói tục, chửi bậy |
| MT77. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. Biết bỏ rác đúng nơi quy định. Không bẻ cành ngắt hoa. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt và điện khi ra khỏi phòng. | + Giữ gìn vệ sinh môi trường.  + Tiết kiệm điện, nước.  + Bảo vệ chăm sóc con vật, cây cối |
| ***5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.*** | |
| MT78. Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao,tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | + Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.  + Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. |
| MT79. Trẻ biết thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng,…) của các TP tạo hình. | + Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng,…) của các TP tạo hình. |
| MT80. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ… | + Nghe các loại nhạc khác nhau. (nhạc thiếu nhi, dân ca)  + Hát đúng giai điệu lời, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ. |
| MT81. Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vố tay theo nhịp, tiếu tấu, múa) | + Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.  + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. |
| MT82. Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | + Phối hợp các nguyên liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. |
| MT80. Trẻ biết vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, bố cục, kích thước, hình dáng/đường nét. | + Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét. |
| MT81. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | + Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét/ hình dáng. |
| MT82. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | + Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.  + Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tất bài hát. |
| MT83. Trẻ biết nói lên được ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | + Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra SP theo ý thích  +Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 4 TUỔI LÀM QUEN VỚI TIẾNG ANH** | |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| - Trẻ biết giới thiệu tên, tuổi... của bản thân tiếng Anh | - Giới thiệu về bản thân trẻ |
| - Trẻ biết gọi, nói tên 1 số đồ vật, con vật, cây cối, hoa quả, phương tiện giao thông đơn giản gần gũi bằng tiếng Anh | - Gọi tên 1 số đồ vật, con vật, cây cối, hoa, quả, phương tiện giao thông đơn giản gần gũi |
| - Trẻ nói được 1 số câu chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi... bằng tiếng Anh | - Nói một số câu chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi... |
| **MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 4 TUỔI TIẾP CẬN VỚI CÔNG NGHỆ SỐ** | |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| - Trẻ biết tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại | - Dạy trẻ tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại |

**MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 4 TUỔI TIẾP CẬN GIÁO DỤC GIỚI TÍNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| - Trẻ nhận ra được sự khác biệt của bản thân và người khác | - Dạy trẻ nhận ra được sự khác biệt của bản thân và người khác |
| - Trẻ biết được nhu cầu , sở thích của cá nhân mình | - Dạy trẻ nói được nhu cầu , sở thích của cá nhân mình |
| - Trẻ nhận diện được các hành vi xâm hại tình dục và biết cách phòng tránh các hành vi đó | - Dạy trẻ nhận diện các hành vi xâm hại tình dục và cách phòng tránh các hành vi đó |

**\* Khối mấu giáo 5-6 tuổi:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| ***1.Lĩnh vực phát triển thể chất.***  ***1.1.Phát triển vận động*** | |
| MT1. Trẻ biết thực hiện đúng,  thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. | - Hô hấp: Hít vào, thở ra  - Tay: Đưa 2 tay lên cao ra phía trước, sang hai bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân)  + Co duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực đưa lên cao.  - Lưng, bụng, lườn :  + Ngửa người ra sau kết hợp với tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái  + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái  + Nghiêng người sang hai bên kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái  - Chân:  + Đưa ra phía trước đưa sang ngang, đưa về phía sau.  + Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang, nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về phía sau.  - Bật: Tại chỗ, tiến về phía trước, tách chân, khép chân, luân phiên chân trước, chân sau. |
| MT2. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi. | - Đi:  + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụyu gối.  + Đi trên dây(dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc  + Đi nối bàn chân tiến lùi.  + Đi thay đổi tốc độ , hướng dích dắc theo hiệu lệnh. (nhanh, chậm) |
| MT3. Trẻ kiểm soát được vận động khi chạy. | - Chạy:  + Chạy 18m trong khoảng 10s.  + Chạy chậm 100- 120 m  + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh  + Chạy theo đường dích dắc |
| MT4. Trẻ biết phối hợp tay-mắt và thực hiện trong vận động tung, ném, bắt, chuyền. | - Tung, ném, bắt:  + Tung bóng lên cao và bắt bóng  + Tung, đập bắt bóng tại chỗ  + Đi và đập bắt bóng  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay  + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay  + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân |
| MT5. Trẻ biết thể hiện sự nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện bài tập bật, nhẩy. | - Bật, nhảy:  + Bật – nhảy từ trên cao xuống (40 - 50cm)  + Bật liên tục về phía trước.  + Bật xa 40- 50 cm.  + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô  + Bật qua vật cản cao 15- 20cm.  + Nhảy lò cò 5m. |
| MT6. Trẻ biết phối hợp tay, chân, mắt trong vận động bò, trườn, trèo | - Bò, trườn, trèo:  + Bò bằng bàn tay, bàn chân 4 -5 m  + Bò dích dắc qua 7 điểm  + Bò chui qua cổng.  + Bò chui qua cổng, ống dài 1,5m x 30cm  + Trèo lên xuống thang 7 gióng  + Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm |
| MT7. Trẻ thực hiện được các vận động của ngón tay, cổ tay: | + Bẻ, nắn  + Lắp ráp |
| MT8. Trẻ biết phối hợp với cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay, mắt trong một số hoạt động: | + Xé, cắt đường vòng tròn  + Tô, đồ theo nét  + Cài, cởi, kéo khóa, xâu, luồn, buộc dây. |
| ***1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*** | |
| MT9. Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm . | + Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng) |
| MT10. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản. | + Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn , thức uống. |
| MT11. Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh , uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. | + Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn đủ lượng, đủ chất.  + Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, béo phì, suy dinh dưỡng) |
| MT12. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản . | + Tập luyện kỹ năng đánh răng, lau mặt,  rửa tay bằng xà phòng.  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. |
| MT13. Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. | + Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, không đổ thức ăn. |
| MT 14. Trẻ iết tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút. | + Không có biểu hiện mệt mỏi như ngáp, ngủ gật... trong khoảng 30 phút.  + Thường xuyên giữ được tập trung chú ý và tham gia hoạt động tích cực |
| MT15. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống. | + Mời cô và bạn khi ăn, ăn từ tốn  + Không đùa nghịch không làm đổ vãi thức ăn  + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau  + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. |
| MT16. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh . | + Vệ sinh răng miệng sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.  + Ra nắng đội mũ, đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.  + Nói với người lớn khi bị đau chảy máu hoặc sốt  + Che miệng khi ho hắt hơi  + Đi vệ sinh đúng nơi quy định  + Bỏ rác đúng nơi quy định, không nhổ bậy ra lớp. |
| MT17. Trẻ nhận ra bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng…là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. | + Không đến gần những đồ vật gây nguy hiểm  + Không chơi gần những nơi nguy hiểm.  + Nhắc nhở, giải thích những nguy hiểm từ đồ vật đó. |
| MT18.Trẻ nhận ra được những nơi nguy hiểm, nói được mối nguy hiểm khi đến gần. | + Nhận ra những nơi không an toàn, những nơi nguy hiểm ở xung quanh. (ao, hồ, mương nước, bể chứa nước..)  + Không đến gần những nơi nguy hiểm. |
| MT19. Trẻ nhận ra được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh. | + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc  + Không tự ý uống thuốc  +Không ăn thức ăn có mùi ôi, ôi lá, quả lạ dễ bị ngộ độc, uống rượu bia cà phê hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. |
| MT20. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ | +Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, ngã chảy máu, có bạn hoặc người rơi xuống nước...  + Biết tránh một số trường hợp không an toàn: Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. Ra khỏi nhà, khu vực trường lớp khi không được cho phép của người lớn, cô giáo.. Biết được địa chỉ, nơi ở số điện thoại gia đình người thân và khi bị lạc biết hỏi gọi người lớn giúp đỡ. |
| MT21. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường nơi công cộng về an toàn. | +Sau giờ học về nhà ngay không tự ý đi chơi.  + Không leo trèo cây ban công tường rào  +Đi bộ phải đi trên vỉa hè qua đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. |
| ***2. Lĩnh vực phát triển nhận thức.***  ***2.1. Khám phá khoa học.*** | |
| MT22. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật hiện tượng. | + Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và thứ tự các mùa.  + Sự thay đổi trong sinh hoạt của, con người, con vật và cây theo mùa. |
| MT23. Trẻ biết dự đoán 1 số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra | + Biết về 1 số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra  + Nêu được hiện tượng sắp xảy ra tiếp thep khi có được 1 số gợi ý ban đầu |
| MT24. Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát,xem xét và thảo luân về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa quả và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. | + Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.  + Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.  + Một số mối liên hệ đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc.  + So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu.  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. |
| MT25. Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt, trồng cây được tưới nước và không tưới nước, theo dõi và so sánh sự phát triển. | + Các nguồn nước trong môi trường sống.  + Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.  + Một số đặc điểm, tính chất của nước.  + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. |
| MT26. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. | + Đặc điểm ích lợi và tác hại của con vật cây, hoa, quả.  + So sánh sự giống nhau và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả |
| MT27. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. | + Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi.  + So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng  + Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. |
| MT28. Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. | + Một số đặc điểm, tính chất của nước, đất, đá, cát, sỏi. |
| MT29. Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. | + Một số mối liên hệ đơn giản, đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. |
| MT30. Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | + Một số phương tiện giao thông.  + Lợi ích của những phương tiện giao thông.  + Phân loại một vài PTGT theo dấu hiệu. |
| MT31. Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình | + Nhận xét những đặc điểm giống và khác nhau của các đối tượng khi quan sát  + Dùng cử chỉ, hành động, lời nói để thể hiện những hiểu biết về đối tượng.  + Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo các chủ đề  + Hiểu biết của trẻ về các đối tượng khi được chơi, được nghe, được làm… |
| ***2.2. Khám phá xã hội.*** | |
| MT32. Trẻ nói đúng họ tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi trò chuyện. | + Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. |
| MT33. Trẻ nói được tên tuổi giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình, nói được địa chỉ gia đình số điện thoại khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình. |
| MT34. Trẻ nói được tên địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường lớp, khi được hỏi trò chuyện. | - Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non. Công việc của cô bác trong trường. |
| MT35. Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi ,trò chuyện. | +Đặc điểm sở thích của các bạn. Các hoạt động của trẻ ở trường. |
| MT36. Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: Nói “ Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây lên ngôi nhà mới. | + Tên gọi, công cụ, sản phẩm các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. |
| MT37. Trẻ kể tên được một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ: Nói ngày quốc khánh ngày 2/9 cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên. | + Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước. |
| MT38. Trẻ kể tên và nêu được một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương đất nước. | + Kể tên và nêu được một số đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử của địa phương |
| ***2.3. Làm quen với một số khái niệm sơ đằng về toán.*** | |
| MT39. Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm hỏi: “Bao nhiêu?”, “Đây là mấy?”… | + Các chữ số, số lượng và đếm  + Đếm theo khả năng |
| MT40. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | + Đếm trên trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
| MT41. Trẻ nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. | + Các chữ số, số lượng trong phạm vi 10.  + Số thứ tự từ 1-10. |
| MT42. Trẻ biết so sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả, bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. | + So sánh về số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10. |
| MT43. Trẻ biết tách/gộp các nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 và đếm. | + Tách/Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm |
| MT44. Trẻ nhận biết được các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | +Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe, … |
| MT45. Trẻ biết xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi . | + Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan |
| MT46. Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. Nhận ra quy tắc sắp xếp( mẫu) và sao chép lại. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. | + So sánh, phát hiện ra quy tắc và sắp xếp theo quy tắc.  + Nói quy tắc sắp xếp và xếp theo quy tắc  + Tạo ra quy tắc sắp xếp |
| MT47. Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong, so sánh và nói kết quả đo. | + Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau  + Đo độ dài các vật so sánh và diễn đạt kết quả đo  + Đo dung tích các vật so sánh và diễn đạt kết quả đo |
| MT48. Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống và khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. | + Nhận biết gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế  +Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.  +Tạo ra một số hình học bằng các cách khác nhau. |
| MT49. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. | + Xác định vị trí của đồ vật (phía trước, phía sau, phía trên, dưới, phía phải, phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. |
| MT50. Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, ngày trên lốc lịch và đọc được giờ trên đồng hồ, các mùa trong năm. | + Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.  + Gọi tên các thứ trong tuần. |
| ***3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.*** | |
| MT51. Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể. | + Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiệp của người khác. |
| MT52. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng … | + Trẻ hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. |
| MT53. Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. | + Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.  + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp.  + Nghe các bài hát, bài thơ... phù hợp với độ tuổi. |
| MT54. Trẻ biết kể rõ ràng có trình tự về sự việc hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh | + Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. |
| MT55. Trẻ dùng được các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh. Miêu tả được sự việc với 1 số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái của nhân vật. | + Bầy tỏ nhu cầu tình cảm hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.  + Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: Tại sao? Có gì giống nhau?....  + Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì ?  + Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng  + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn canhe giao tiếp. |
| MT56. Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao, hò vè. | + Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. |
| MT57. Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. | + Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. |
| MT58. Trẻ biết sử dụng các từ như cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa dạ vâng...phù hợp với tình huống . | + Sử dụng các từ chỉ sự lễ phép.  + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp khi giao tiếp. |
| MT59. Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. | + Kể lại truyện theo đồ vật. theo tranh.  + Kể lại sự việc theo trình tự. |
| MT60. Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách . | + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  + Làm quen với cách đọc tiếng việt:  - Hướng đọc: từ trái -> phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  - Đọc ngắt nghỉ sau các dấu.  + Giữ gìn và bảo vệ sách.  + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. |
| MT61. Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. | + “Đọc” truyện qua tranh vẽ. |
| MT62. Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống. | + Làm quen với 1 số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành cho người đi bộ… |
| MT63. Trẻ biết nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt | + Nhận dạng các chữ cái |
| MT64.Trẻ biết tô đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. | + Tập tô, tập đồ các nét chữ.  + Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. |
| ***4. Lĩnh vực phát triển thẩm mĩ.***  ***4.1. Làm quen với tạo hình.*** | |
| MT65. Trẻ biết thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng,…) của các TP tạo hình. | + Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử  dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng,…) của các TP tạo hình. |
| MT66. Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | + Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra sản phẩm. |
| MT67. Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, bố cục, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục. | + Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục. |
| MT68. Trẻ biết tô màu kín, không chờm ra ngoài đường viền các hình vẽ | + Thường xuyên cầm bút đúng: bằng ngón troe và ngón cái, đỡ bằng ngón giữa.  + Tự tô màu đều, không chờm ra ngoài |
| MT69. Trẻ biết cắt theo đường viền thẳng và cong các hình đơn giản | + Đường cắt xuyên lượn theo nét vẽ và hầu như không rách |
| MT70. Trẻ biết dán các hình vào vị trí cho trước không bị nhăn. | + Tự làm không phải nhờ người khác giúp đỡ:  - Bôi hồ đều  - Các chi tiết không chồng lên nhau  - Dán hình vào đúng vị trí cho trước, phẳng phiu. |
| MT71. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. | + Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét/ hình dáng và bố cục. |
| MT72. Trẻ biết nói lên được ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | + Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra SP theo ý thích  + Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. |
| **4.2. Làm quen giáo dục âm nhạc** | |
| MT73. Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | + Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.  + Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. |
| MT74. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ… | + Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau. (nhạc thiếu nhi, dân ca)  + Hát đúng giai điệu lời, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ. |
| MT75. Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vố tay theo nhịp, tiếu tấu, múa) | + Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.  + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. |
| MT76. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | + Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.  + Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tất bài hát. |
| MT77. Trẻ biết đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát. | + Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới theo sở thích và suy nghĩ tự do của trẻ. |
| ***5. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội.*** | |
| MT78. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, họ tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. | + Sở thích, khả năng của bản thân.  + Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.  + Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. |
| MT79. Trẻ chấp nhận được sự khác biệt giữa người khác với mình. | + Vui vẻ, hòa đồng, giao tiếp thân thiện với tất cả mọi người, các bạn trong lớp  + Tự nhận ra sự khác biệt của người khác với bản thân mình và chấp nhận |
| MT80. Trẻ biết tự làm một số công việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi....) | + Thực hiện được công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi....)  + Chủ động và độc lập trong một số hoạt động  + Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến |
| MT81. Trẻ biết đề xuất các trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân. | + Đưa ra ý kiến cá nhân trong việc lựa chọn các t/c, đ/c và các hoạt động khác theo sở thích của bản thân.  + Cố gắng thuyết phục bạn/người liên quan để những ý kiến của mình được thực hiện. |
| MT82. Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng | - Tự chải đầu khi bị rối bù hoặc khi đươck cô giáo nhắc/  - Tự chỉnh lại quần áo khi bị xô, lệch hoặc khi được cô giáo nhắc. |
| MT83. Trẻ nhận biết biểu lộ một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua tranh, ảnh qua nét mặt, lời nói, cử chỉ của người khác. | + Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. |
| MT84. Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. | + Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. |
| MT85. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...). Thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | + Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.  + Kể chuyện, hát, đọc thơ về Bác. Cùng cô kể chuyện về Bác.  + Kính yêu Bác Hồ |
| MT86. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn....) của quê hương, đất nước. | + Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. |
| MT87. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố, mẹ, anh, chị và muốn đi chơi phải xin phép. | + Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chổ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). |
| MT88. Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin hỏi, lễ phép. Chú ý nghe khi cô và bạn nói, không ngắt lời người khác. | + Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ, lễ phép, lịch sự |
| MT89. Trẻ biết chờ đến lượt . | + Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. |
| MT90. Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. | + Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.  + Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "sai"; "tốt" - "xấu". |
| MT91. Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp | - Thường xuyên che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp. |
| MT92. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. Biết bỏ rác đúng nơi quy định. Không bẻ cành ngắt hoa. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt và điện khi ra khỏi phòng. | + Giữ gìn vệ sinh môi trường.  + Tiết kiệm điện, nước.  + Bảo vệ chăm sóc con vật, cây cối |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 5 TUỔI LÀM QUEN VỚI TIẾNG ANH** | | |
| - Trẻ biết giới thiệu tên, tuổi... của bản thân tiếng Anh | - Giới thiệu về bản thân trẻ |
| - Trẻ biết gọi, nói tên 1 số đồ vật, con vật, cây cối, hoa quả, phương tiện giao thông, hình dạng, màu sắc, bố, mẹ, ông, bà, anh, chị... đơn giản gần gũi bằng tiếng Anh | - Gọi tên 1 số đồ vật, con vật, cây cối, hoa, quả, phương tiện giao thông, hình dạng, màu sắc, bố mẹ, ông, bà, anh, chị... đơn giản gần gũi |
| - Trẻ nói được 1 số câu chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi... bằng tiếng Anh | - Nói một số câu chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi... |

**MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 5 TUỔI TIẾP CẬN VỚI CÔNG NGHỆ SỐ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| - Trẻ biết tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại | - Dạy trẻ tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại |

**MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 5 TUỔI TIẾP CẬN GIÁO DỤC GIỚI TÍNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu giáo dục** | **Nội dung giáo dục** |
| - Trẻ nhận ra được sự khác biệt của bản thân và người khác | - Dạy trẻ nhận ra được sự khác biệt của bản thân và người khác |
| - Trẻ biết được nhu cầu , sở thích của cá nhân mình | - Dạy trẻ nói được nhu cầu , sở thích của cá nhân mình |
| - Trẻ nhận diện được các hành vi xâm hại tình dục và biết cách phòng tránh các hành vi đó | - Dạy trẻ nhận diện các hành vi xâm hại tình dục và cách phòng tránh các hành vi đó |

**4.3. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

**\* Khối 3 tuổi**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chủ đề** | **Số tuần** | **Thời gian thực hiện** | **Lĩnh vực phát triển** | | | | |
| ***PTTC*** | ***PTNT*** | ***PTNN*** | ***PTTC***  ***KNXH*** | ***PTTM*** |
| 1 | **Trường MN** | 3 tuần | 06-22/9/2023 | 1,2,10, 12 | 23,29,31,33,34,35 | 42,43,49,50 | 65,66,67,68 | 70,73,74,75,76,77,78,79 |
| 2 | **Bản thân** | 4 tuần | 25/9-20/10/2023 | 1, 3,7,9,10,11,13 | 20,27,33,39,40,41 | 43,44,49,50,52 | 57,58,61,62 | 70,73,74,75,76,77,78,79 |
| 3 | **Gia đình** | 4 tuần | 23/10-17/11/2023 | 1, 4,7,10,  12,16,18 | 23,28,  31,33,34, | 43,44,48,49,50,52 | 59,60,69 | 71,74,75,76,77,78,79 |
| 4 | **Thế giới động vật** | 4 tuần | 20/11-15/12/2023 | 1, 4,7,10,12,14 | 22,31,33,34,39,40 | 43,45,49,50,51 | 59,60,69 | 71,73, 74,75,76,77,78,79 |
| 5 | **Các nghề phổ biến** | 5 tuần | 18/12/2023-19/01/2024 | 1, 5,7,  12,14 | 30,33,34,38,39 | 47,49,50,51,53 | 59,67,68 | 73, 74,76,77,79 |
| 6 | **Thế giới thực vật** | 5 tuần | 22/01-01/03/2024 | 1, 6,8,  12,15 | 22,31,33, 36,39 | 43,46,49,50,51,53 | 59,67,68,69 | 70,71,73, 74,75, 76,77,79 |
| 7 | **Giao thông** | 4 tuần | 04/03-29/03/2024 | 1, 5,8,  12,15 | 25,37,40,41 | 43,47,49, 50,51,54 | 59,67,68 | 71,73, 74,76,  77,79 |
| 8 | **Nước và các HTTN** | 2 tuần | 01/04/- 12/04/2024 | 1, 5, 7, 15,17,18 | 19,21,24,26,34,41 | 49,50,51,55,56 | 59,67,68 | 73,74, 76,77,79 |
| 9 | **QH-ĐN-BH-TTN** | 4 tuần | 15/04-10/05/2024 | 1, 4, 8, 12,14,15 | 31,32,34,39,40,41 | 49,50,51,55,56 | 63,64,68 | 73,74, 76,77,79 |

**\* Khối 4 tuổi**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chủ đề** | **Số tuần** | **Thời gian thực hiện** | **Lĩnh vực phát triển** | | | | |
| ***PTTC*** | ***PTNT*** | ***PTNN*** | ***PTTC***  ***KNXH*** | ***PTTM*** |
| 1 | **Trường MN** | 3 tuần | 06-22/9/2023 | 1, 2,10, 12,15,17 | 24,31,32,34,36,37,46 | 51,52,57,59,62 | 65,66,70,71,72,73 | 76,77,78,79,80,82,83 |
| 2 | **Bản thân** | 4 tuần | 25/9-20/10/2023 | 1, 3,7,9,10,11,17 | 21,29,37,43,49 | 52,56,57,59,62 | 64,66,70,71,72,73 | 76,77,78,79,80,81,82,83 |
| 3 | **Gia đình** | 4 tuần | 23/10-17/11/2023 | 1, 4,8  ,10,13,19 | 30.34,36,37,38,39 | 52,54,56,57,59,62 | 65,67,70,71,73 | 76,77,78,79,80,82,83 |
| 4 | **Thế giới động vật** | 4 tuần | 20/11-15/12/2023 | 1, 6,8  ,10,13 | 23, 28  ,34,37, 40,41,47 | 52,53, 54,57,58, 59,62 | 65,67,70, 73,74 | 75,76,77,78,79,80,82,83 |
| 5 | **Các nghề phổ biến** | 5 tuần | 18/12/2023-19/01/2024 | 1, 5,7,8  12,18 | 23,24,28,33,38,40,44,46,47 | 52,55, 57, 59, 60, 62 | 65,67,70 ,73,74 | 75,76,77,78,79,80,81,82,83 |
| 6 | **Thế giới thực vật** | 5 tuần | 22/01-01/03/2024 | 1, 6,  12,13,15 | 20,23, 34,36,37 ,46,49 | 52,53, 54,57,58, 59,62 | 65,67,70,73,74 | 75,76,77,78,79,80,82,83 |
| 7 | **Giao thông** | 4 tuần | 04/03-29/03/2024 | 1, 5,78,  12,13,18 | 24,26,27,28,36,37, 46, 47, 48 | 52,53, 54,57,58, 59,62 | 65,67,70,73,74 | 75,76,77,78,79,80,81,82,83 |
| 8 | **Nước và các HTTN** | 2 tuần | 01/04/- 12/04/2024 | 1, 4,8, 12,14,15,17 | 20,22,25,28,37,42,45,50 | 53, 55 ,57,59, 60,61,,62 | 65,67, 70, 74 | 75,76,77,78,79,80,82,83 |
| 9 | **QH-ĐN-BH-TTN** | 4 tuần | 15/04-10/05/2024 | 1,2, 8, 12,14,15,17 | 25,34,35,36,37,45 | 53, 55 ,57,59, 60,61,,62 | 65,67,68, 69, 70, 74 | 75,76,77,78,79,80,81,82,83 |

**\* Khối 5 tuổi**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chủ đề** | **Số tuần** | **Thời gian thực hiện** | **Lĩnh vực phát triển** | | | | |
| ***PTTC*** | ***PTNT*** | ***PTNN*** | ***PTTC***  ***KNXH*** | ***PTTM*** |
| 1 | **Trường MN** | 3 tuần | 06-22/9/2023 | 1, 2, 7, 12, 14 | 27, 34, 35, 37, 40,41, 42, 43 | 52, 56, 57, 63, 64 | 80, 87, 88, 91 | 65, 66, 71, 74, 75 |
| 2 | **Bản thân** | 4 tuần | 25/9-20/10/2023 | 1, 6, 8, 13, 16, 18, 20 | 24, 39, 41, 42, 43, 48 | 51, 56, 57, 60, 63, 64 | 79, 81, 82, 88 | 66, 67, 68, 71, 73, 74, 75 |
| 3 | **Gia đình** | 4 tuần | 23/10-17/11/2023 | 1, 5, 11, 13, 17, 21 | 27, 32, 33, 37, 41, 42, 43, 46 | 52, 56, 57, 59, 62, 63, 64 | 78, 87, 88 | 67, 70, 71, 74, 75, 77 |
| 4 | **Thế giới động vật** | 4 tuần | 20/11-15/12/2023 | 1, 4, 10, 15, 19 | 26, 31, 41, 42, 43, 46 | 54, 55, 56, 57, 58, 63, 64 | 83, 84, 88, 92 | 66, 67, 69, 71, 74, 75 |
| 5 | **Nghề nghiệp** | 5 tuần | 18/12/2023-19/01/2024 | 1, 3, 8, 9, 15, 18 | 36, 41, 42, 43, 45, 46 | 53, 56, 57, 60, 61, 63, 64 | 82, 88, 90 | 66, 67, 71, 72, 74, 75 |
| 6 | **Thế giới thực vật** | 4 tuần | 22/01-23/02/2024 | 1, 6, 7, 12, 14, 17 | 26, 37, 39, 41, 42, 43, 49 | 54, 56, 57, 60, 63, 64 | 81, 86, 88, 91 | 67, 69, 71, 74, 75, 76 |
| 7 | **Giao thông** | 4 tuần | 26/02-22/3/2024 | 1, 2, 8, 9, 16, 21 | 23, 30, 40, 41, 42, 43, 44, 47 | 52, 56,57, 58, 59, 62, 63, 64 | 80, 84, 88 | 67, 68, 71, 72, 74, 75, 76 |
| 8 | **Nước và các HTTN** | 2 tuần | 25/03-05/04/2024 | 1, 5, 9, 12, 19 | 22, 25, 28, 41, 42, 43, 47, 47 | 54, 56, 57, 61, 63, 64 | 81, 86, 88, 92 | 65, 66, 67, 71, 74, 75 |
| 9 | **QH-ĐN-BH** | 3 tuần | 08/04 -26/04/2024 | 1, 6, 8, 11, 17, 20 | 37, 38, 41, 42, 43, 46, 48 | 53, 56, 57, 61, 63, 64 | 85, 88, 90 | 65, 67, 71, 74, 75, 77 |
| 10 | **Trường tiểu học** | 2 tuần | 29/04-10/05/2024 | 1, 3, 13, 15, 21 | 27, 29, 34, 38, 41, 42, 43, 50 | 55, 56, 57, 58, 60, 63, 64 | 88, 89, 92 | 67, 71, 73, 74, 75, 77 |

**4.4. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**4.4.1. Các hoạt động giáo dục**

*a. Hoạt động chơi*

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.

- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.

- Trò chơi đóng kịch.

- Trò chơi học tập.

- Trò chơi vận động.

- Trò chơi dân gian.

- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

*b. Hoạt động học*

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

*c. Hoạt động lao động*

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà đ­ược sử dụng như­ một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

*d. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân*

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

**4.4.2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục**

*a. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:*

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

*b. Theo vị trí không gian,**có các hình thức:*

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

*c. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:*

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm.

- Tổ chức hoạt động cả lớp.

**4.4.3. Phương pháp giáo dục**

*a. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm*

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

*b. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa**(quan sát, làm mẫu, minh họa)*

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

*c. Nhóm phương pháp dùng lời nói*

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

*d. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ*

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

*e. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá*

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

**4.5. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ.**

**4.5.1. Đánh giá trẻ hàng ngày**

*a. Mục đích đánh giá*

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

*b. Nội dung đánh giá*

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

*c. Phương pháp đánh giá*

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Sử dụng tình huống.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

**4.5.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn**

*a. Mục đích đánh giá*

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

*b. Nội dung đánh giá*

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mĩ.

*c. Phương pháp đánh giá*

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

*d. Thời điểm và căn cứ đánh giá*

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

**C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.**

1. **Đối với nhà trường.**

- Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển chương trình giáo dục năm học 2023-2024 tới toàn thể giáo viên

- Kiểm tra quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ

- Hướng dẫn giáo viên thực hiện và phát triển Chương trình giáo dục mầm non theo Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non.

**2. Đối với tổ chuyên môn.**

- Xây dựng kế hoạch cụ thể theo từng độ tuổi và triển khai tới toàn thể giáo viên trong tổ.

**3. Đối với giáo viên.**

- Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục của nhà trường, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục theo kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế của nhóm/lớp, khả năng của cá nhân trẻ.

Trên đây là Kế hoạch  giáo dục năm học 2023-2024 của trường Mầm non Thọ Vinh, bản kế hoạch được in ra làm 05 bản nhà trường lưu giữ 01 bản, 01 bản gửi Phòng GD, 03 tổ chuyên môn mỗi tổ giữ 01 bản. Đề nghị tổ trưởng, giáo viên toàn trường nghiêm túc thực hiện./.

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

***Vương Thị Vinh***

**KÝ DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG.**

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………